TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2019/DS-PT

Ngày: 10/12/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 218/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2019, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do có kháng cáo của nguyên đơn, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10933/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; Đều trú tại: Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H. (Có mặt bà Huy, vắng mặt ông Hải).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện X, tỉnh H; Địa chỉ: Thị trấn Yên Cát, huyện X, tỉnh H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá H, Chủ tịch UBND huyện X. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Thông T, Phó Chủ tịch UBND huyện X. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. UBND xã T, huyện X, tỉnh H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Chiến – Chủ tịch UBND xã T, huyện X, tỉnh H. (Có mặt).

3.3. Bà Cao Thị V, sinh năm 1961; Trú tại: Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H.(Vắng mặt); Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H cung cấp: Năm 1996 gia đình ông, bà được giao thửa đất lâm nghiệp có diện tích l,2 ha tại Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H thuộc Thửa số 605- Lô 12 - K3 - TK595b, Tờ bản đồ số 01, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), số I 945970 do UBND huyện X cấp ngày 16/12/1996, mang tên ông Phạm Văn H, với diện tích 12.000m^2. Do điều kiện gia đình thiếu nhân lực và vốn để đầu tư canh tác trên thửa đất nói trên, đến năm 2004 phát hiện hộ ông Nguyễn Văn H trồng keo, cao su trái phép trên diện tích đất nhà nước cấp GCNQSDĐ hợp pháp cho ông, bà. Suốt từ năm 2004 đến nay đã nhiều lần gửi đơn đến xã, huyện để giải quyết nhưng không có kết quả. Ngày 29/10/2015, xã T làm việc gia đình ông, bà với gia đình ông Nguyễn Văn H, UBND xã T kết luận việc tranh chấp giữa hai hộ là có thật. Đồng thời, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông Hải và bà Huy khẳng định, thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình. Đề nghị ông Nguyễn Văn H phải trả 1,2 ha đất lâm nghiệp.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Văn H cung cấp: Năm 1985, ông mua một cái ao của anh Lê Ngọc Nhân (gọi là ao nhà Nam), nhà nằm dưới chân ba quả đồi theo địa phương gọi là Đồi Ông Ân, phía Đông là đồi ao Đầm Đá, phía Đông Nam là đồi Cây Đa. Năm 1986, ông phát dọn cả ba quả đồi quanh cái ao này để canh tác tỉa lúa, trồng sắn, trồng chè. Ngày 02/3/1987, gia đình chuyển vào nơi này làm nhà ở và sinh sống, gia đình ông là hộ đầu tiên ở trong khu vực mới này và vẫn canh tác cả ba quả đồi nói trên. Theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, năm 1996 ông được UBND huyện X có đại diện Kiểm lâm huyện X, anh Lục Xuân Thủy là Cán bộ địa chính xã, anh Vũ là Trưởng thôn...đo ba quả đồi có diện tích như sau: Phía Đồi Ông Ân, anh Vậy cùng hai xã viên kéo dây đo bằng 10.000m^2; Phía Đông đồi ao Đầm Đá đo bằng 7.000m^2; Phía Đông Nam là đồi Cây Đa đo bàng 19.000m^2. Sau khi đo xong, ông được biết số đo trong tờ đơn có tổng diện tích là 36.000m^2, ông ký vào đơn đồng thời đóng 36.000đồng sinh hoạt phí trong ngày cho thôn, còn 5.000 đồng tiền "Bìa đỏ", anh Vũ là Trưởng thôn nộp cho ông bằng số tiền khi thanh toán thôn còn nợ. Khi thôn họp để phát "Bìa đỏ" đất 02 cho các hộ dân, gia đình ông cùng một số hộ không được nhận GCNQSDĐ "Bìa đỏ". Nhiều lần Hội đồng nhân dân xã, Hội đồng nhân dân huyện về tiếp cử tri, ông và một số công dân trong xã đều có ý kiến, nhưng vẫn chưa được cấp. Thực tế từ năm 1985 đến năm 1996 và đến hiện nay, xung quanh giáp ranh bốn phương, tám hướng gia đình ông không tranh chấp với ai. Năm 2016, gia đình ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H yêu cầu trả lại toàn bộ khu đất trên, ông không đồng ý vì toàn bộ diện tích đất trên là của gia đình ông. Nay ông Hải đề nghị hủy GCNQSDĐ

số I 945970 do UBND huyện X cấp ngày 16/12/1996, mang tên ông Phạm Văn H với diện tích 12.000m^2

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Đại diện Ủy ban nhân dân(UBND) huyện X trình bày: Về Hồ sơ địa chính, hiện trạng sử dụng đất. Năm 1996 triển khai Nghị định 02 giao đất lâm nghiệp, UBND xã T đã lập hồ sơ giao đất cho ông Lê Văn Hải (đã chết) Thôn Thanh V (nay là thôn Tân Thanh), xã T, huyện X, tỉnh H tại Thửa đất số 605 (lô 12 - k 3 - TK 595b), Tờ bản đồ số 1, diện tích 12.000m^2. Tuy nhiên, ngày 16/12/1996 UBND huyện X đã cấp GCNQSDĐ số I 945970 với diện tích 12.000m^2 mang tên ông Phạm Văn H ở Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H. Qua kiểm tra hồ sơ, xác định hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất ngày 28/8/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan, tại Thửa đất số 605 (lô 12 – k 3 - TK 595b), Tờ bản đồ số 1, diện tích 12.000m^2 do hộ ông Nguyễn Văn H ở thôn Tân Thanh, xã T, huyện X, tỉnh H khai hoang và sử dụng từ năm 1986. Đến năm 1996, triển khai giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02, gia đình ông Nguyễn Văn H được giao nhận đất thực địa nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ, từ năm 1986 đến nay gia đình ông Nguyễn Văn Hải vẫn sử dụng ổn định từ đó đến nay. Quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp: Từ năm 1986 đến nay hộ gia đình ông Nguyễn Văn H đã khai hoang và thường xuyên sử dụng, canh tác tại thửa đất nêu trên với hình thức trồng chè và sắn, đến năm 1996 triển khai giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02 thì gia đình ông Nguyễn Văn H chỉ được giao nhận đất tại thực địa, năm 1999 ông sử dụng vào mục đích trồng Cao su, đến năm 2015 thì gia đình ông Phạm Văn H và bà Nguyên Thị Huy có đơn tranh chấp. Năm 1996, UBND huyện cấp GCNQSDĐ số I 9545970, tại Thửa số 605 lô 12 K3 - TK 595b, Tờ bản đồ số 1, diện tích 12.000m^2 cho gia đình ông Phạm Văn H ở thôn Tân Thanh, xã T, huyện X, tỉnh H là chưa đúng đối tượng.

3.2. Đại diện UBND xã T trình bày: Năm 1996, UBND xã T và cơ quan Hạt kiểm lâm Như Xuân chủ trì giao đất, giao rừng cho hộ gia đình quản lý và sử dụng. Tại thửa đất số 605 lô 12 k 3 - TK 595b, Tờ bản đồ 01 (bản đồ lâm nghiệp), diện tích 12.000m^2. Theo hồ sơ giao đất ban đầu bao gồm: Đơn xin giao đất lâm nghiệp; Biên bản giao đất lâm nghiệp; Khế ước giao đất; Sơ đồ khu đất; Đơn xin nhận đất lâm nghiệp; Biên bản nhận đất lâm nghiệp; Phụ biểu mẫu khế ước đều mang tên ông: Lê Văn Hải tại Thôn Thanh V, xã T. Nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất, diện tích đất lâm nghiệp nêu trên thì gia đình ông Nguyễn Văn H đã sử dụng từ năm 1986 để trồng cây Chè, đến năm 1996 thực hiện chủ trương giao đất giao rừng thì hộ ông Nguyễn Văn H cũng được nhận thửa đất nói trên. Đến năm 1999, gia đình ông Hải đã tham gia dự án trồng Cao su, Cà phê trên diện tích đất của gia đình đã nhận, sử dụng ổn định không có tranh chấp cho đến năm 2004. Về ranh giới thửa đất đang tranh chấp thuộc Thôn Thanh V, xã T hiện nay là thôn Tân Thanh có vị trí giáp ranh với thôn Cát Xuân, xã T và có vị trí gần với đất thổ cư của hộ ông Nguyễn Văn H. Quy trình, thủ tục, điều kiện để cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Văn H là không đúng với quy trình. Vì lý do: Theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp tại thửa đất, diện

tích nêu trên mang tên ông Lê Văn Hải, ông Phạm Văn H không có đơn nhận đất ban đầu và không có hồ sơ giao đất. Hộ ông Nguyễn Văn H đã canh tác, cư trú tại thửa đất nêu trên vào năm 1986. Thửa đất nêu trên được xác định trong quá trình cấp giấy CNQSDĐ của ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Văn H là có sự nhầm lẫn. UBND xã khẳng định việc giao đất cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H đã khai hoang và canh tác từ năm 1986. Đoàn giao đất lúc bấy giờ khẳng định đất đó giao cho ông Nguyễn Văn H. Do đó, năm 1996 UBND huyện cấp GCNQSDĐ số I 9545970, Thửa số 605, lô 12 K3 TK595b, Tờ bản đồ số 1, diện tích 12.000m^2 cho gia đình ông Phạm Văn H ở thôn Tân Thanh, xã T, huyện X, tỉnh H là chưa đúng đối tượng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H, đã quyết định: Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 34; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 101; điểm d Khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013. Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả lại đất lâm nghiệp có diện tích 12.000m^2, tại Thửa số 605 lô 12 K 3 - TK 595b, Tờ bản đồ số 01, địa chỉ Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 945970 do UBND huyện X cấp ngày 16/12/1996, mang tên ông Phạm Văn H. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/8/2019, bà Nguyễn Thị H kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và nhất trí quyết định bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiên đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập và giao nộp chứng cứ…Đối với hai người con của nguyên đơn. Xét thấy, thời điểm cấp GCNQSDĐ lúc đó hai con của nguyên đơn còn nhỏ, chưa thể lao động sản xuất, sống còn phụ thuộc bố mẹ, đối tượng cấp đất lâm nghiệp là những người đủ tuổi tham gia lao động sản xuất, khai thác sử dụng đất lâm nghiệp, tại phiên tòa nguyên đơn cũng xác định việc này; mặt khác đất cấp trên cơ sở diện tích người đã sử dụng và khai hoang ổn định, theo cung cấp của địa phương là do nhầm lẫn nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các con của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy: Căn cứ lời khai của ông Nguyễn Văn H, xác định năm 1985 mua một cái ao của ông Lê Ngọc Nhân, gọi là ao nhà Nam, nhà nằm dưới chân 3 quả đồi theo địa phương gọi là Đồi Ông Ân, phía Đông là đồi ao Đầm Đá, phía Đông Nam là đồi Cây Đa. Năm 1986, ông Hải phát dọn cả ba quả đồi quanh cái ao này để canh tác tỉa lúa, trồng sắn, trồng chè. Năm 1987, gia đình ông Hải chuyển vào nơi này làm nhà ở và sinh sống, hộ đầu tiên ở trong khu vực mới này và vẫn canh tác cả ba quả đồi nói trên. Năm 1996, ông Hải được UBND huyện X đến đo và giao đất để cấp GCNQSDĐ, nhưng đến nay chưa được cấp. Quan điểm trình bày của ông Nguyên Văn Hải, phù hợp với lời khai của ông Lê Ngọc Nhân thể hiện năm 1985 có bán cho gia đình ông Hải cái ao sử dụng từ đó đến nay; lời khai ông Lục Xuân Thủy là địa chính xã giai đoạn 1994-1999, xác định nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn H nhận chuyển nhượng và khai hoang sử dụng ổn định từ 1985 đến nay, năm 1996 ông Hải là người trực tiếp được nhận đất này, quá trình làm hồ sơ nhận đất và giao đất có sự nhầm lẫn của các cơ quan chức năng vào sổ đất đứng tên ông Lê Văn Hải, nhưng ông Lê Văn Hải không liên quan đến thửa đất này, GCNQSDĐ tên Phạm Văn H là do có sự nhầm lẫn họ, tên giữa người được nhận đất và người được cấp trong quá trình thực hiện thủ tục cấp đất, đoàn cán bộ giao đất có ông Lục Xuân Thủy chưa bao giờ tiến hành giao thửa đất đang tranh chấp cho gia đình bà Huy và ông Phạm Văn H; Lời khai Thủy còn phù hợp lời khai của ông Cao Xuân Thủy, ông Phạm Văn Việt là Chủ tịch Cựu chiến binh xã, ông Nguyễn Văn Vũ là Trưởng thôn kiêm Bí thư Chi bộ thôn Cát Tân là người trực tiếp giao đất năm 1996 cho gia đình ông Nguyễn Văn H; Ông Lê Ngọc Giáp là Chủ tịch UBND xã năm 1996 cũng khẳng định, chưa lần nào ký hoàn thiện và làm các thủ tục, quy trình để giao thửa đất đang tranh chấp cho hộ gia đình ông Phạm Văn H và bà Huy, hồ sơ giao đất 1996 tiến hành giao cho gia đình ông Nguyễn Văn H nhưng quy trình làm bị nhầm lẫn sang tên Phạm Văn H; Lời khai của ông Giáp phù hợp với lời khai ông Lê Văn Hải xác định, năm 1996 giao đất có gia đình ông Nguyễn Văn H và bà Vinh được nhận T605, nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Lê Ngọc Nhân vào 1985, trong sổ giao đất đứng tên Lê Văn Hải nhưng không phải người nhận, gia đình không có ai nhận, tên trong sổ ghi nhầm Nguyễn Văn H thành Lê Văn Hải, không bao giờ canh tác tại thửa đất này, khẳng định

đất của ông Nguyễn Văn H, không đề nghị gì cho quyền lợi của mình. Mặt khác, chính lời khai của bà Huy và ông Phạm Văn H cũng xác định, sau khi có chủ trương giao đất gia đình đã nhận đám đất sau nhà, còn Thửa đất số 605, lô 12, K3 - TK 595b gia đình không được nhận, nhưng lại được cấp GCNQSDĐ, lô đất sau nhà gia đình đã nhận lại cấp cho ông Phạm Quốc Việt sử dụng từ năm 2002 đến nay, do điều kiện thiếu nhân lực và vốn để đầu tư, đến 2004 gia đình phát hiện hộ ông Nguyễn Văn H trồng keo, cao su trái phép, việc giao đất giao rừng theo danh sách, năm 1996 đến nay, có đi nhận đất từ ông Vũ, ông Việt là Trưởng thôn và Bí thư Chi bộ thôn, là người trực tiếp nhận đất ký sổ, khi có bìa thì lên nhận đất. Lúc đó, đất chia đều cho toàn dân, từ 1996 đã đi đòi đất với xã và chưa có thời gian canh tác trên đó, lý do đất gia đình đã được cấp GCNQSDĐ nhưng lại không có đất. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Huy cũng xác định thực tế không đi đo và cũng không biết, đi đòi từ năm 1996 nhưng xã, huyện không trả lời và không biết đất của tôi đực cấp chỗ nào, năm 2004 phát hiện hộ ông Nguyễn Văn H trồng keo, cao su trên diện tích Nhà nước đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà Huy. Căn cứ Biên bản xác định hiện trạng và nguồn gốc sử dụng đất, thể hiện nguồn gốc Thửa đất số 605 (lô 12 - khoảnh 3 - TK 595b), tại Tờ bản đồ số 1, Diện tích 12.000m^2 là do ông Nguyễn Văn H khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1986, đến năm 1996 triển khai giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02, gia đình ông Nguyễn Văn H được giao nhận đất tại thực địa, năm 1999 ông Nguyễn Văn H sử dụng vào mục đích trồng cây cao su và sử dụng đến nay. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định Thửa đất số 605 (lô 12 - khoảnh 3 - TK 595b), tại Tờ bản đồ số 1, Diện tích 12.000m^2 là do ông Nguyễn Văn H khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1986 đến nay, năm 1996 địa phương triển khai giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02 để cấp GCNQSDĐ, ông Nguyễn Văn H là đối tượng được cấp GCNQSDĐ. Gia đình ông Phạm Văn H và Nguyễn Thị H không phải là người khai hoang và sử dụng trên thực tế, nên không phải là đối tượng được giao quyền sử dụng đối với diện tích đất này theo chủ trương chung. Việc này phù hợp với cung cấp của những người trong đoàn trực tiếp đo đạc giao đất thời điểm năm 1996, cũng như cung cấp của địa phương đã tiến hành thủ tục kiểm tra hiện trạng, tiến hành đo đạc, làm quy trình hồ sơ để giao đất nhưng khi cấp bị nhầm lẫn, sai sót, không đúng với thực tế từ Nguyễn Văn H sang thành Phạm Văn H. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị H là không có cơ sơ, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

2.2. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ: Căn cứ tài liệu Hồ sơ địa chính do địa phương cung cấp thể hiện. Hồ sơ liên quan đến việc cấp đất trên gồm: Khế ước giao đất, sơ đồ khu đất, Đơn xin nhận đất lâm nghiệp; Sơ đồ khu đất, sổ giao đất lâm nghiệp đều thể hiện bên nhận là Lê Văn Hải. Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện hộ ông Phạm Văn H xin cấp đất lâm nghiệp trên. Ông Lê Văn Hải khẳng định thửa đất trên ông không phải là người nhận, gia đình ông cũng không có ai là người nhận. Tên Lê Văn Hải trong sổ nhận đất là do cán bộ vào sổ ghi sai tên ông Nguyễn Văn H thành tên Lê Văn Hải. Từ trước đến nay gia đình ông không canh tác trên thửa đất này.

Thửa đất này do gia đình ông Nguyễn Văn H sử dụng là hợp pháp...ông không đề nghị gì cho quyền lợi của mình. Đại diện UBND huyện X, đại diện UBND xã T đều khẳng định việc cấp GCNQSDĐ, diện tích 12.000m^2 mang tên ông Phạm Văn H ở Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H là chưa đúng đối tượng. Căn cứ các chứng cứ nguồn gốc quá trình sử dụng đất, quy trình hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp, thì nguồn gốc đất tranh chấp được gia đình ông Nguyễn Văn H sử dụng ổn định từ 1985 đến nay như nhận định trên. Việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho ông Phạm Văn H quá trình làm quy trình hồ sơ do bị nhầm lẫn, nên việc cấp là không đúng đối tượng, không hợp lệ làm ảnh hưởng quyền lợi của người trực tiếp sử dụng đất. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc hủy GCNQSDĐ số I 945970, tại Tờ bản đồ số 1, Thửa số 605 (lô 12 - khoảnh 3 - TK 595b), Diện tích 12.000m^2 mang tên ông Phạm Văn H ở Thôn Thanh V, xã T, huyện X, tỉnh H là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của Nguyên đơn: Về nguồn gốc đất tranh chấp, đối tượng được cấp GCNQSDĐ đã được lập luận nêu tại Mục [2]. Do vậy, căn cứ kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện VKSND cấp cao tại phiên tòa: Xét thấy, quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về quyết định khác: Các quyết định khác của bản án thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H kháng cáo không được chấp nhận phải chịu phúc thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 148; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

3. Án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm dân sự. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị H đã nộp tại Biên lai thu số 0004591 ngày 21/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, bà H đã nộp xong.

4. Các quyết định khác của bản án thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể tù ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Đình Lực